

Biểu mẫu 05

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH**

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Trẻ sinh năm 2017. - Có Giấy báo nhập học lớp 1 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Gò Vấp.	- HK: THĐĐ - HL: Hoàn thành các nội dung môn học - Được lên lớp 2.	- HK: THĐĐ - HL: Hoàn thành các nội dung môn học - Được lên lớp 3.	- HK: THĐĐ - HL: Hoàn thành các nội dung môn học - Được lên lớp 4.	- HK: THĐĐ - HL: Hoàn thành các nội dung môn học - Được lên lớp 5.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	- Chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	- Chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	- Chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	- Chương trình giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường - Gia đình và xã hội. - Thái độ học tập tích cực.	- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường - Gia đình và xã hội. - Thái độ học tập tích cực.	- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường - Gia đình và xã hội. - Thái độ học tập tích cực.	- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường - Gia đình và xã hội. - Thái độ học tập tích cực.	- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường - Gia đình và xã hội. - Thái độ học tập tích cực.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các HĐ GDNGLL - Sinh hoạt dưới cờ	- Tổ chức các HĐ GDNGLL - Sinh hoạt dưới cờ	- Tổ chức các HĐ GDNGLL - Sinh hoạt dưới cờ	- Tổ chức các HĐ GDNGLL - Sinh hoạt dưới cờ	- Tổ chức các HĐ GDNGLL - Sinh hoạt dưới cờ
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập,	- HK: 100% THĐĐ - HL: 99% Hoàn thành	- HK: 100% THĐĐ - HL: 99% Hoàn thành	- HK: 100% THĐĐ - HL: 99% Hoàn thành	- HK: 100% THĐĐ - HL: 99% Hoàn thành	- HK: 100% THĐĐ - HL: 99% Hoàn thành

	sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	các nội dung môn học - Sức khỏe: đảm bảo.	các nội dung môn học - Sức khỏe: đảm bảo.	các nội dung môn học - Sức khỏe: đảm bảo.	các nội dung môn học - Sức khỏe: đảm bảo.	các nội dung môn học - Sức khỏe: đảm bảo.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Được lên lớp 2.	- Được lên lớp 3.	- Được lên lớp 4.	- Được lên lớp 5.	- Được lên lớp 6.

Gò Vấp, ngày 28 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Phan Thị Châu

Biểu mẫu 06

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2344	390	439	469	417	629
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	2011	390	439	402	285	395
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1.Năng lực:							
- Tự chủ, tự học (lớp 1, 2, 3)		2344	390	439	469	417	629
- Năng lực tự phục vụ, tự quản (lớp 4,5)							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2154 91,90%	321 82,31%	372 84,73%	422 89,97%	410 98,32%	629 100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	189 8,06 %	68 17,44%	67 15,27%	47 10,03%	7 1,68%	0 %
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,04%	1 0,25%	0	0	0	0
2.Năng lực:							
- Giao tiếp và hợp tác (lớp 1, 2)		2344	390	439	469	417	629
- Hợp tác (lớp 3, 4, 5)							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2153 91,85%	311 79,75%	371 84,51%	442 94,25%	410 98,32%	619 98,42%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	191 8,15%	79 20,25%	68 15,49%	27 5,75%	7 1,68%	10 1,58%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3.Năng lực:							
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo (lớp 1, 2)		2344	390	439	469	417	629
- Năng lực tự học và giải quyết vấn đề (lớp 3, 4, 5).							
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2010 85,75%	261 66,92%	346 78,81%	433 92,32%	374 89,68%	596 94,75%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	334 14,25%	129 33,08%	93 21,19%	36 7,68%	43 10,32%	33 5,25%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4. Phẩm chất: Yêu nước		1298	390	439	469		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1282 98,77%	383 98,21%	430 97,95%	469 100%		



2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 1,23%	7 1,79%	9 2,05%	0		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
5. Phẩm chất: Nhân ái		1298	390	439	469		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1267 97,61%	382 97,95%	418 95,22%	467 93,59%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	31 2,39%	8 2,05 %	21 4,78%	2 0,41%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
6. Phẩm chất: Chăm chỉ		1298	390	439	469		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1082 83,36%	298 76,41%	379 86,33%	405 86,35%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	216 16,64%	92 23,59%	60 13,67%	64 13,65%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0			
7. Phẩm chất: Trung thực		1298	390	439	469		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1240 95,53%	365 93,59%	412 93,85%	463 98,72%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	58 4,47%	25 6,41%	27 6,15%	6 1,28%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
8. Phẩm chất: Trách nhiệm		1298	390	439	469		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1122 86,44%	301 77,18%	384 87,47%	437 93,18%		
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	176 13,56%	89 22,82%	55 12,53%	32 6,82%		
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
9. Phẩm chất: Chăm học, chăm làm		1046				417	629
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	987 94,36%				374 89,69%	613 97,46%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	59 5,64%				43 10,31%	16 2,54%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
10. Phẩm chất: Tự tin, trách nhiệm		1046				417	629
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1015 97,04%				393 94,24%	622 98,89%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	31 3,96%				24 5,76%	7 1,11%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
11. Phẩm chất: Trung thực, kỉ luật		1046				417	629

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1035 98,95%				415 99,52%	620 98,57%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11 1,05%				2 0,48%	9 1,43%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
12. Phẩm chất: Đoàn kết, yêu thương		1046				417	629
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1044 99,81%				416 99,76%	628 99,84%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,19%				1 0,24%	1 0,16%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2344	390	439	469	417	629
1	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2336 99,66%	386 98,97%	437 99,54%	468 99,79%	416 99,76%	629 100%
2	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 0,34%	4 1,03%	2 0,46%	1 0,21%	1 0,24%	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	2344	390	439	469	417	629
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2336 99,66%	386 98,97%	437 99,54%	468 99,79%	416 99,76%	629 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1414 60,32%	220 56,41%	274 62,41%	276 58,85%	267 64,03%	377 59,94%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	8 0,34%	4 1,03%	2 0,46 %	1 0,21%	1 0,24%	

Gò Vấp, ngày 28 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thị Châu

Biểu mẫu 07

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THỀ VINH**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	47/50	0.94 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	47/50	0.94 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường lẻ	1	1
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6758.8 m ²	3.1 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1480 m ²	0.68 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2701.3 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2628 m ²	1.2 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	60 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	60 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	44 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	71	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	100	
1.2	Khối lớp 2	92	



1.3	Khối lớp 3	15	
1.4	Khối lớp 4	12	
1.5	Khối lớp 5	15	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	94	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	84	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	30	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	47	
5	Thiết bị khác...(3 bảng tương tác)	2	
6		/	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	01-144 m ²
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	0	8-8	0	1.1 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Gò Vấp, ngày 28 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thị Châu



Biểu mẫu 08

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THẾ VINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường Tiểu học Lương Thế Vinh
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	114		6	65	11	5	27	18	10	50	62	13		
I	Giáo viên	75		4	64	7	0		18	10	47	62	13		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	0													
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	10			10				2		8				
3	Tin học	2			2						2	1	1		
4	Âm nhạc	1			1				1				1		



[illegible]

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
6	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên Bảo vệ	3					3								
9	Nhân viên phục vụ	27					2	24							

Gò Vấp ngày 28 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thị Châu